

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2021/DS-PT

Ngày: 28-6-2021.

V/v : “Tranh chấp hợp đồng
cầm cố quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Toàn.
Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2021/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L; Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Danh Đà R; Địa chỉ: Số x, Ấp h, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2021 (có mặt).

- Bị đơn: Bà Đoàn Thị Kim H; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Văn T; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2/ Ông Lý Văn D; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng

mặt).

3/ Bà Đoàn Thị M; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 5 năm 2020, nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:*

Vào ngày 02/11/2018 âm lịch, bà L có ký hợp đồng cầm cố với bà H để nhận cầm cố một phần đất có diện tích 05 (năm) công tầm cây (theo thẩm định đo đạc thực tế phần đất có diện tích 6.480m²) thuộc thửa đất 390, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng của bà H và ông T. Khi có đất, ông T là chồng của bà H cũng đồng ý và có photô giấy chứng minh nhân dân giao cho bà L giữ. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, thời gian cố đất là 03 năm, tính từ năm 2018 đến năm 2021; giá cố đất là 65 chỉ vàng 24k. Hợp đồng cầm cố đất có xác nhận của Trưởng ban nhân dân ấp T là ông Lư Thanh M.

Sau khi cố đất, bà H có yêu cầu thuê lại 05 (năm) công đất đã cố để canh tác với giá 17.500.000 đồng/năm. Việc thuê lại đất có làm “Giấy mượn đất” đề ngày 02/11/2018 âm lịch, thời hạn là 01 (một) năm đến ngày 02/11/2019 âm lịch. Khi hết hạn thuê đất, bà H tiếp tục xin thuê lại 05 (năm) công đất đến vụ Đông – Xuân, nên hai bên tiếp tục làm “Giấy mượn đất” ngày 07 tháng chạp năm 2019, thời hạn thuê từ tháng 11/2019 đến tháng 02/2020, với giá 7.500.000 đồng.

Hết thời hạn thuê đất theo thỏa thuận, bà H vẫn không giao đất cho bà L canh tác, nhưng bà H không trả lại 65 chỉ vàng 24k đã nhận khi cố đất, vì cho rằng chưa hết thời gian cố đất. Bà L có đơn yêu cầu Ban nhân dân ấp hòa giải, tại buổi hòa giải bà H có hứa đến ngày 30/4/2020 sẽ giao đất cố cho bà L canh tác. Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn theo cam kết nhưng bà H vẫn không thực hiện giao đất cho bà L canh tác.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Tuyên bố hợp đồng cầm cố đất ngày 02/11/2018 âm lịch giữa bà Lê Thị L với bà Đoàn Thị Kim H là vô hiệu.

2/ Buộc bà Đoàn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn T trả lại cho bà Lê Thị L 65 chỉ vàng 24k tương đương 286.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi sáu triệu đồng).

** Đối với bị đơn bà Đoàn Thị Kim H:* Trong quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà H trực tiếp ký nhận, nhưng bà H không nộp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành xác minh ghi ý kiến của bà H tại nơi cư trú nhưng không được

nên không có lời trình bày.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 20 tháng 10 năm 2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn D trình bày:*

Vào năm 2017, ông D cùng vợ là Đoàn Thị M có thỏa thuận nhận cổ đất của bà H và ông T đối với toàn bộ phần đất có diện tích 7,5 công tầm cây thuộc thửa đất 390, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, thời hạn cổ đất là 03 (ba) năm. Năm 2019, ông D biết bà L và bà H thỏa thuận cổ đất với nhau nên ông D trình báo chính quyền địa phương để yêu cầu giải quyết. Tại chính quyền địa phương, bà H và bà L nói khi nào bà H chuộc đất từ ông D thì bà L mới được vào canh tác. Sau đó, bà H có hỏi chuộc đất nhưng bà H không đưa đủ tiền chuộc nên ông D không đồng ý cho chuộc lại đất. Hiện tại toàn bộ phần đất này do ông D cùng vợ là Đoàn Thị M canh tác trồng lúa.

Nay bà L khởi kiện bà H và ông T thì ông D không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà L vì đây là tranh chấp phát sinh giữa bà L với bà H và ông T. Đối với phần đất ông D nhận cổ đất của bà H và ông T hiện nay chưa hết hạn cổ đất theo thỏa thuận và giữa ông D với bà H và ông T không có tranh chấp nên ông D không có làm đơn yêu cầu độc lập để yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 20 tháng 10 năm 2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị M trình bày:*

Vào năm 2017, bà M cùng chồng là ông D có thỏa thuận nhận cổ đất của bà H và ông T đối với toàn bộ phần đất có diện tích 7,5 công tầm cây thuộc thửa đất 390, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, thời hạn cổ đất là 03 (ba) năm. Năm 2019, bà M và ông D biết bà L và bà H thỏa thuận cổ đất với nhau nên trình báo chính quyền địa phương để yêu cầu giải quyết. Tại chính quyền địa phương, bà H và bà L nói khi nào bà H chuộc đất xong thì bà L mới được vào canh tác. Sau đó, bà H có hỏi chuộc đất nhưng bà H không đưa đủ tiền chuộc mà xin nợ lại 100.000.0000 đồng (một trăm triệu đồng) nên bà M và ông D không đồng ý cho chuộc lại đất. Hiện tại toàn bộ phần đất này do bà M và ông D canh tác trồng lúa.

Nay bà L khởi kiện bà H và ông T thì bà M không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà L vì đây là tranh chấp phát sinh giữa bà L với bà H và ông T. Đối với phần đất bà M và ông D nhận cổ đất của bà H và ông T hiện nay chưa hết hạn cổ đất theo thỏa thuận và không có tranh chấp với bà H và ông T nên bà M không có làm đơn yêu cầu độc lập để yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án.

** Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T:* Trong quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T, nhưng ông T không nộp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành xác minh ghi ý kiến của ông T tại nơi cư trú nhưng không được nên không có lời trình bày.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2021 đã căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 157; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Điều 117; Điều 122; Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 27; Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 3 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L.

1. Tuyên bố giao dịch cầm cố xác lập theo “HỢP ĐỒNG CẦM CỐ ĐẤT” ngày 02/11/2018 âm lịch, giữa bà Lê Thị L và bà Đoàn Thị Kim H là vô hiệu.

2. Buộc bà Đoàn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm giao trả cho bà Lê Thị L 65 (Sáu mươi lăm) chỉ vàng 24k.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 13/4/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng ban hành quyết định số 04/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm đối với bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa bản án sơ thẩm nêu trên về phần án phí dân sự sơ thẩm và buộc nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị theo quyết định số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/4/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ, chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/4/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng và căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Người kháng nghị, nội dung và hình thức quyết định kháng nghị, thời hạn kháng nghị là đúng theo quy định tại các điều 278, 279 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ, tỉnh Sóc Trăng là hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay, các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nguyễn Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Lý Văn D và bà Đoàn Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do; việc vắng mặt của họ cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

[3] Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị L với vợ chồng bà Đoàn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn T được Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng tuyên vô hiệu, buộc vợ chồng bà Đoàn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị L số vàng cố đất là 65 (sáu mươi lăm) chỉ vàng 24k là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không quy số vàng thành tiền để buộc các bị đơn trả giá trị là chưa đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng. Hành vi vi phạm trong hoạt động kinh doanh vàng, sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán và tại phần mục [6] trang 6 bản án sơ thẩm có tính án phí tại thời điểm xét xử là 4.770.000 đồng/ chỉ vàng 24k, nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại phần này cho phù hợp. Như vậy, quy đổi giá vàng thành tiền tại thời điểm xét xử là $4.770.000 \text{ đồng/chỉ} \times 65 \text{ chỉ} = 310.050.000 \text{ đồng}$. Đồng thời, cấp sơ thẩm không buộc các bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 6.480m^2 , một phần thửa đất số 390, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Vì phần đất này bà H, ông T đã cố cho vợ chồng ông Lý Văn D và bà Đoàn Thị M đã sử dụng từ năm 2017 đến nay. Sau khi xét xử các đương sự không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần bản án này đã có hiệu lực pháp luật.

[3] *Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng, thấy rằng:* Xét về lỗi làm cho hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 02/11/2018 âm lịch giữa bà Lê Thị L với vợ chồng bà Đoàn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn T bị vô hiệu là do pháp luật về đất đai không quy định người sử dụng đất được thực hiện quyền cầm cố quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013. Do đó các bên có lỗi ngang nhau làm cho hợp đồng vô hiệu, cho nên khi xem xét nghĩa vụ thì mỗi bên phải chịu lỗi 50% do mình gây ra để xem xét nghĩa vụ chịu án phí, nên bà L với vợ chồng bà

Đoàn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn T mỗi bên phải có trách nhiệm chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với 50% nghĩa vụ thực hiện, nhưng bản án sơ thẩm buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ chịu án phí 2,5% trên tổng giá trị thực hiện 310.050.000đ là 7.751.250 đồng, bà H phải chịu 2,5% (phần bà H được miễn là 7.751.250 đồng) là chưa đảm bảo, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Ngoài ra, án phí đối với tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản và các bên không ai yêu cầu xử lý bồi thường thiệt hại thì theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: *“Trường hợp một bên yêu cầu công nhận hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và một bên yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và đều không có yêu cầu gì khác; nếu Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì bên yêu cầu công nhận hợp đồng phải chịu án phí như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch; nếu Tòa án tuyên bố công nhận hợp đồng thì bên yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu phải chịu án phí như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch”*. Do đó, bà Đoàn Thị Kim H phải chịu án phí không có giá ngạch đối với việc Tòa án tuyên vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà L với bà H, tuy nhiên bà H được miễn. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng và sửa án sơ thẩm về phần án phí.

Án sơ thẩm bị sửa cấp sơ thẩm không có lỗi.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/4/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng và căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm.

[5] Tuy nhiên, quyết định của bản án sơ thẩm tuyên xử buộc các bị đơn trả vàng nên không tuyên lãi chậm trả. Xét thấy, Cấp phúc thẩm bổ sung phần vàng quy thành tiền và lãi chậm trả đối với vụ án, các sai sót này không cần thiết phải sửa án nên Hội đồng xét xử quyết định điều chỉnh lại các vấn đề này trong phần quyết định của bản án phúc thẩm cho phù hợp.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa, nên các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Như vậy, bà L phải chịu 7.751.250 đồng; ông T phải chịu 3.875.625 đồng, bà H được miễn án phí là (300.000 đ + 3.875.625 đ) phần án phí không có giá ngạch và có giá ngạch.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

- Chấp nhận kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/4/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 157; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 117; Điều 122; Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 27; Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 3 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L.

1. Tuyên bố giao dịch cầm cố xác lập theo “HỢP ĐỒNG CẦM CỐ ĐẤT” ngày 02/11/2018 âm lịch, giữa bà Lê Thị L và bà Đoàn Thị Kim H là vô hiệu.

2. Buộc bà Đoàn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm giao trả cho bà Lê Thị L 65 (Sáu mươi lăm) chỉ vàng 24k, quy thành tiền tại thời điểm xét xử sơ thẩm 4.770.000 đồng/chỉ x 65 chỉ vàng 24k bằng 310.050.000 đồng (Ba trăm mười triệu không năm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc bà Đoàn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị L chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 4.850.000 đồng (Bốn triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Buộc bà Lê Thị L phải chịu 7.751.250 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 7.150.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002354 ngày 18/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Lê Thị L phải nộp thêm 601.250 đồng (Sáu trăm lẻ một ngàn hai trăm mười đồng).

4.2. Bà Đoàn Thị Kim H được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và có giá ngạch.

4.3. Buộc ông Nguyễn Văn T phải nộp án phí có giá ngạch là 3.875.625 đ (Ba triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng).

5. Án phí phúc thẩm: các đương sự không phải chịu.

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (02);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- TAND huyện M(01);
- VKSND huyện M (01);
- Chi cục THADS huyện M (01);
- Lưu: HSVA, VP(03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Phụng